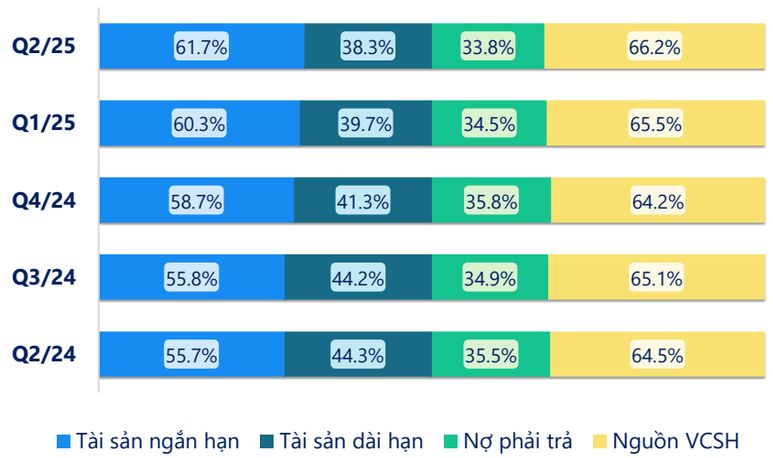
FireAnt

CTCP Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO (HSX: UIC)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	39,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	51,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	33,800
SL cổ phiếu LH	8,308,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,325
% sở hữu nước ngoài	8.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	324
P/E	4.1
EPS	9,413

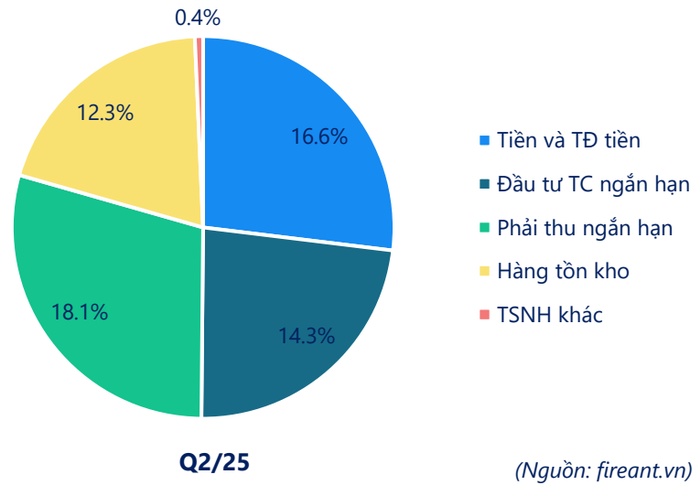
	YTD	1T	3T	6T
UIC	-2.1%	2.5%	-12.2%	0.0%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



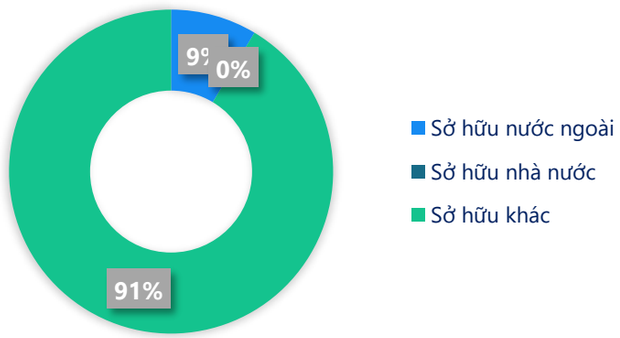
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



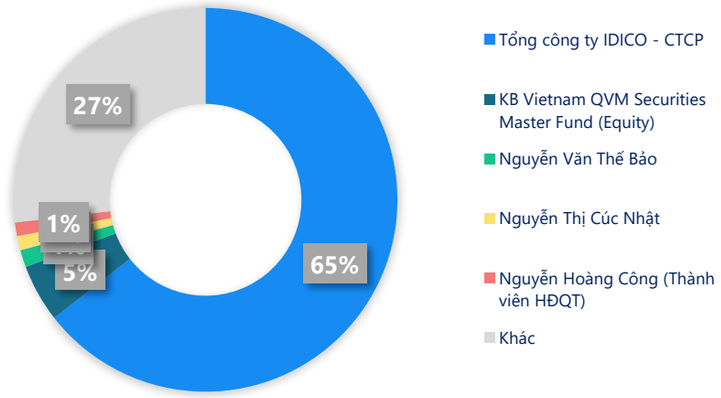
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



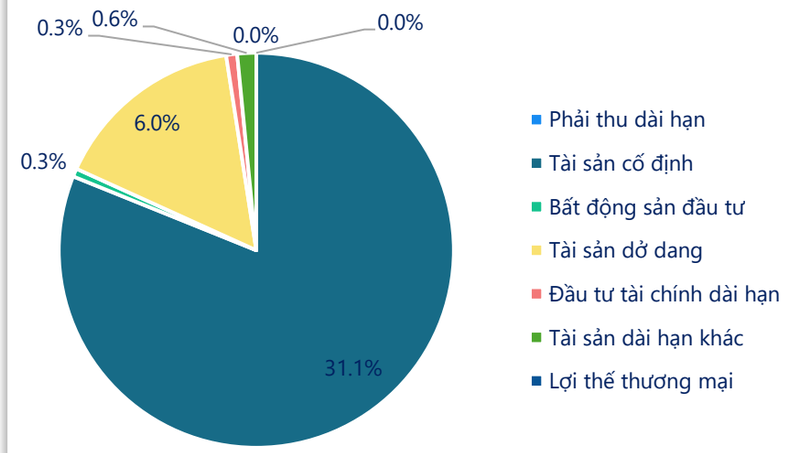
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

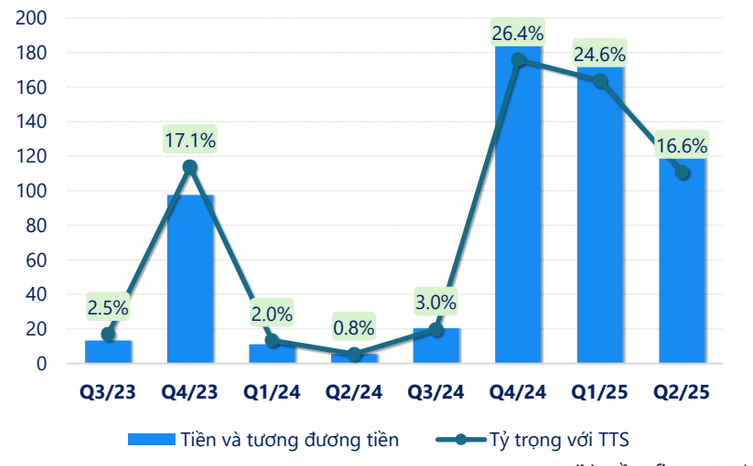


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

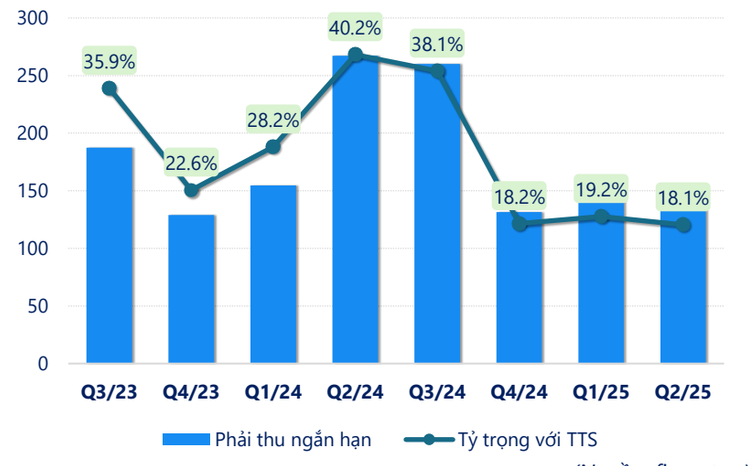
CTCP Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO (HSX: UIC)

Tiền và tương đương tiền



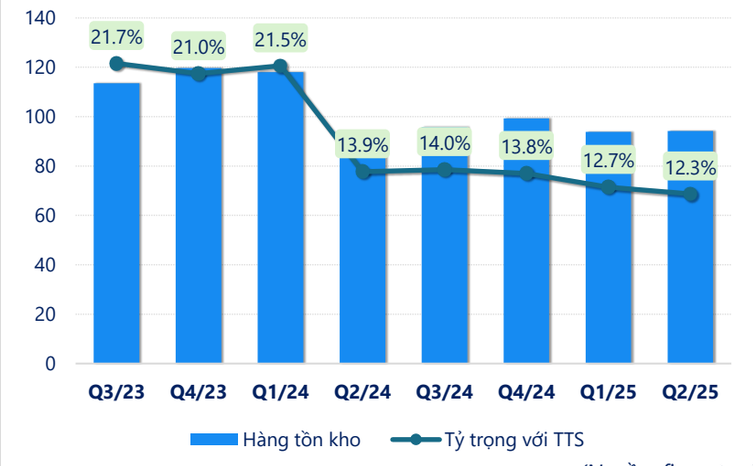
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



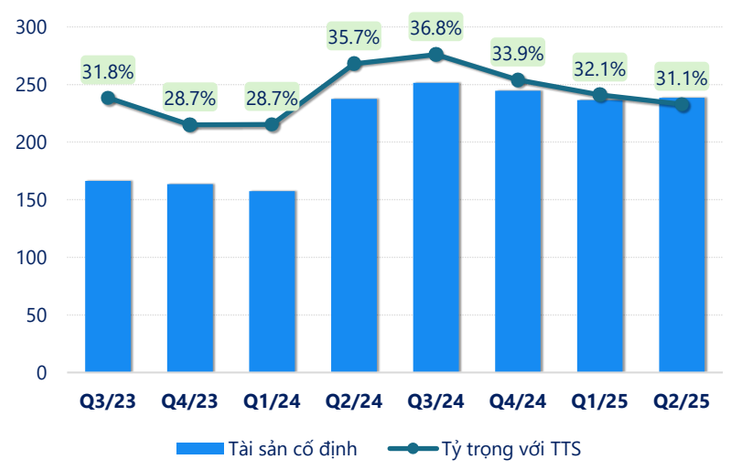
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



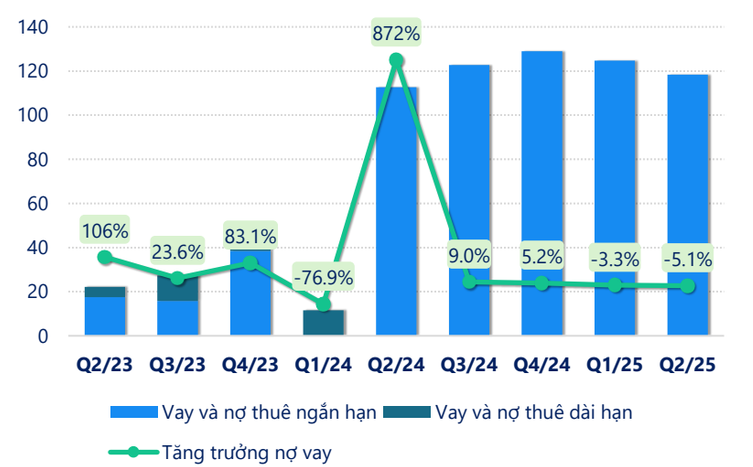
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



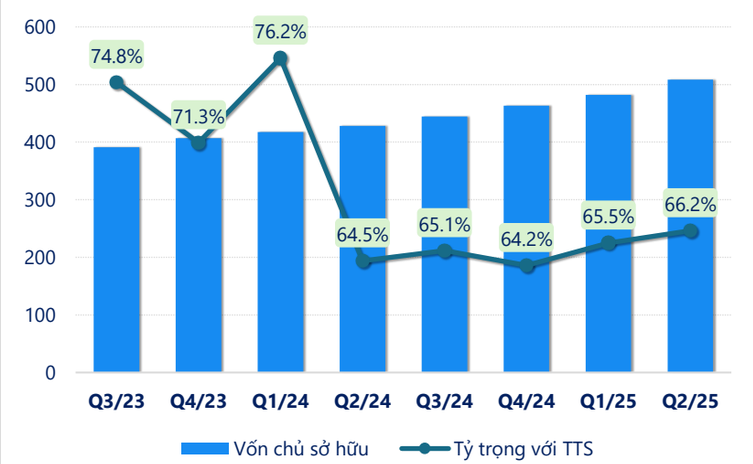
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

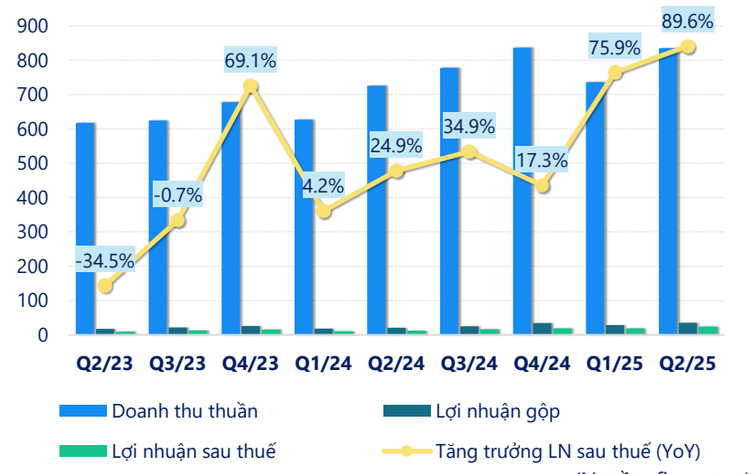
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

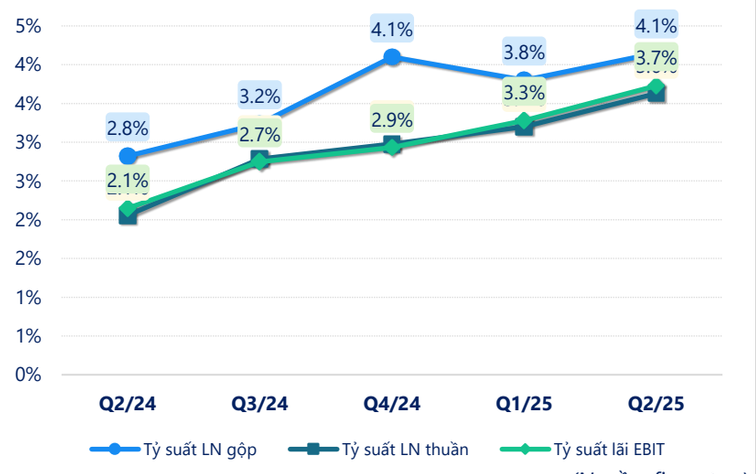
CTCP Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO (HSX: UIC)

Kết quả kinh doanh



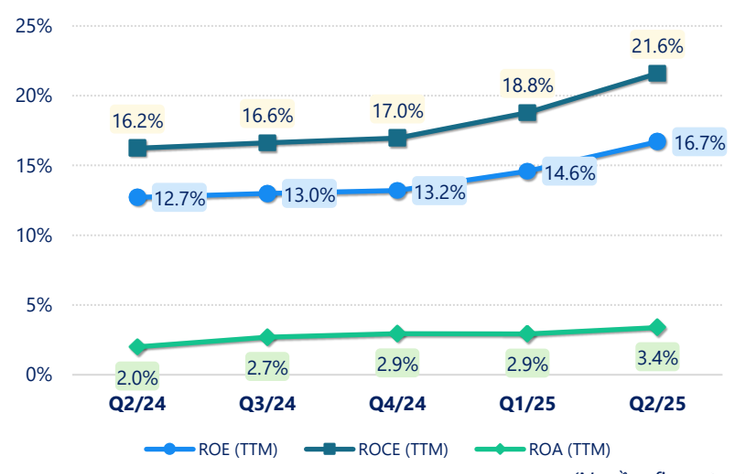
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



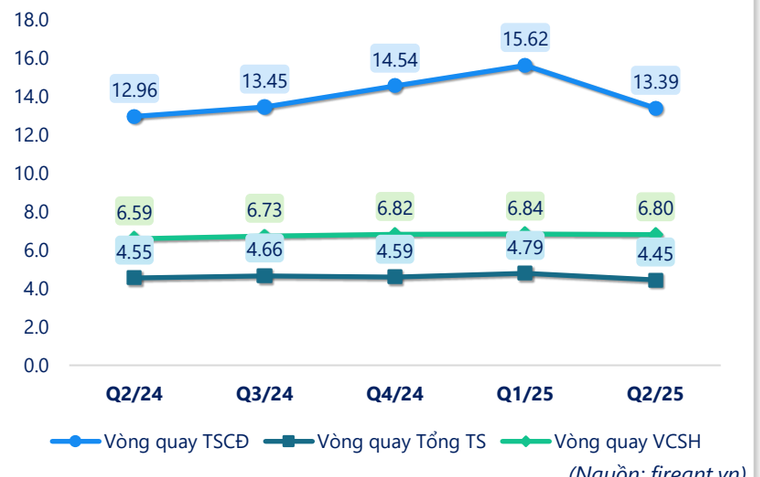
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



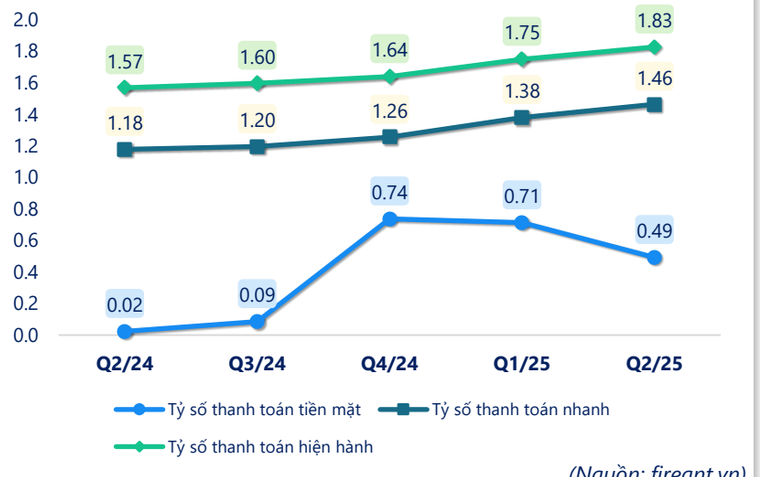
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



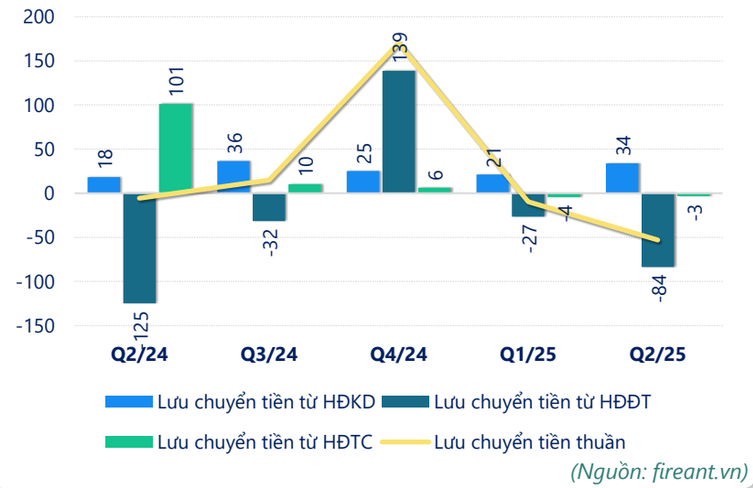
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO (HSX: UIC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**768**	**722**	**6.4%**
Tài sản ngắn hạn	474	424	11.9%
Tiền và tương đương tiền	128	190	-33.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	110	0	
Phải thu ngắn hạn	139	132	5.5%
Hàng tồn kho	94.2	99.3	-5.1%
Tài sản ngắn hạn khác	3.27	2.30	42.0%
Tài sản dài hạn	**294**	**298**	**-1.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	238	244	-2.5%
Bất động sản đầu tư	1.98	2.41	-18.2%
Tài sản dở dang	46.4	43.7	6.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.64	2.64	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**4.55**	**5.14**	**-11.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	259	258	0.4%
Nợ ngắn hạn	**259**	**258**	**0.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	118	129	-8.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	108	107	1.6%
Nợ dài hạn	0.11	0.11	-2.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**508**	**463**	**9.7%**
Vốn chủ sở hữu	**508**	**463**	**9.7%**
Vốn điều lệ	83.1	80.0	3.9%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	726	778	836	736	835
Giá vốn hàng bán	705	753	802	708	800
Lợi nhuận gộp	20.5	25.2	34.3	28.0	34.7
Doanh thu HĐTC	1.94	2.12	2.61	2.05	2.67
Chi phí TC	0.60	0.52	0.63	0.58	0.74
Chi phí lãi vay	0.66	0.60	0.63	0.58	0.74
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	6.88	5.11	11.3	5.86	6.27
LN thuần từ HĐKD	14.9	21.7	24.9	23.6	30.3
Lợi nhuận khác	0.00	-0.91	-1.01	0.00	0.08
LN trước thuế	14.9	20.8	23.9	23.6	30.4
Lợi nhuận sau thuế	11.7	16.2	19.0	18.8	24.2
LNST của CĐ cty mẹ	11.7	16.2	19.0	18.8	24.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.3	36.4	25.0	21.1	33.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-125	-31.7	139	-26.7	-83.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	101	10.1	6.32	-4.27	-3.32
Tiền đầu kỳ	11.1	5.53	20.4	190	181
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.56**	**14.9**	**170**	**-9.83**	**-53.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.53	20.4	190	181	128

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic